

**LIÊN DANH
ARECA VN-BVG-BVL-TMG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~24~~²⁴/2026/CV-ARECA VN
V/v tiếp nhận hồ sơ bàn giao hệ thống
hạ tầng thoát nước tại dự án Khu đô thị
mới phía Tây Dĩnh Trì, TP Bắc Giang.

Bắc Ninh, ngày 04 tháng 8 năm 2026

Kính gửi: Trung tâm Thoát nước và Xử lý nước thải.

Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Areca Việt Nam, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt, Công ty Cổ phần BV Land và Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng TMG (gọi tắt là Liên danh Areca-BV) – Chủ đầu tư dự án Khu đô thị mới phía Tây Dĩnh Trì, TP Bắc Giang (Dự án) xin gửi tới Quý Cơ quan lời chào trân trọng!

Căn cứ Thông báo số 704/TB-SXD ngày 30/12/2024 của Sở Xây dựng Bắc Giang về việc Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng Dự án Khu đô thị mới phía Tây Dĩnh Trì;

Căn cứ Biên bản bàn ngày 29/05/2025 về việc bàn giao đất và các công trình hạ tầng được chuyển giao không bồi hoàn cho UBND thành phố Bắc Giang quản lý đối với dự án: Khu đô thị mới phía Tây Dĩnh Trì, thành phố Bắc Giang;

Căn cứ Văn bản số 66/TTTN ngày 22/06/2026 của Trung tâm Thoát nước và Xử lý nước thải về việc triển khai thống nhất công tác tiếp nhận bàn giao hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước và xử lý nước thải trong các dự án khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở trên địa bàn phía Bắc Sông Cầu.

Đến nay, hạng mục hệ thống hạ tầng thoát nước mưa, nước thải (bao gồm mạng lưới các đường ống thu gom, hố ga, trạm bơm nước thải, kè hồ,...) của Dự án đã được thi công hoàn thành theo đúng thiết kế bản vẽ thi công đã được phê duyệt, đảm bảo chất lượng và đã được nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng theo quy định của pháp luật. Ngày 29/05/2025, Liên danh chủ đầu tư đã bàn giao toàn bộ công trình hạ tầng cho bên nhận gồm: UBND thành phố Bắc Giang, Công ty cổ phần QLCT đô thị TP Bắc Giang, Trung tâm bơm tiêu thoát nước đô thị TP Bắc Giang, UBND phường Dĩnh Trì.

Tuy nhiên, để thực hiện đúng các yêu cầu về hồ sơ tiếp nhận bàn giao theo Văn bản số 66/TTTN ngày 22/06/2026 của Trung tâm Thoát nước và Xử lý nước thải, Liên danh Areca-BV trân trọng kính đề nghị Quý cơ quan tiếp nhận lại hồ sơ bàn giao hệ thống hạ tầng thoát nước để quản lý, vận hành và khai thác theo thẩm quyền. (có hồ sơ đính kèm)



Rất mong nhận được sự phối hợp và chấp thuận từ Quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- UBND phường Bắc Giang;
- Lưu VP; 

**ĐẠI DIỆN LIÊN DANH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
DỊCH VỤ ARECA VIỆT NAM**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lý Tuấn Anh



Mẫu số 01
DANH MỤC HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ TIẾP NHẬN BÀN GIAO
Hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước và xử lý nước thải

Kèm theo Văn bản đề nghị bàn giao số: 34/2026/CV-ARECA VN, ngày 04/8/2026 Của Liên danh Công ty cổ phần đầu tư và dịch vụ Areca Việt Nam, Công ty cổ phần tập đoàn Bách Việt, Công ty cổ phần BV Land, Công ty cổ phần phát triển hạ tầng TMG

Tên dự án/công trình: Khu đô thị mới phía Tây Dĩnh Trì, thành phố Bắc Giang

Địa điểm xây dựng: Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh

Chủ đầu tư/đơn vị đề nghị bàn giao: Liên danh Công ty cổ phần đầu tư và dịch vụ Areca Việt Nam, Công ty cổ phần tập đoàn Bách Việt, Công ty cổ phần BV Land, Công ty cổ phần phát triển hạ tầng TMG

Đại diện Chủ đầu tư: Nguyễn Hoàng Duy Nam

Chức vụ: Cán bộ

Số điện thoại liên hệ: 0369.035.339

Email: hoangduynam93@gmail.com

STT	Thành phần hồ sơ, tài liệu	Hình thức/định dạng hồ sơ	Có	Không có	Không áp dụng	Ghi chú
I	HỒ SƠ PHÁP LÝ, QUY HOẠCH, ĐẦU TƯ					
1	Văn bản đề nghị tiếp nhận bàn giao của Chủ đầu tư	Bản chính; file PDF	x			
2	Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết; quyết định điều chỉnh quy hoạch chi tiết	Bản sao; file PDF	x			
3	Bản vẽ tổng mặt bằng quy hoạch/quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được phê duyệt hoặc thẩm duyệt, bản điều chỉnh cuối cùng	Bản sao; file PDF và file AutoCAD	x			
4	Văn bản thỏa thuận đầu nối thoát nước mưa, thoát nước thải với cơ quan, đơn vị có thẩm quyền	Bản sao; file PDF	x			
5	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư và các quyết định điều chỉnh dự án	Bản sao; file PDF	x			
6	Quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất hoặc biên bản bàn giao mặt bằng theo quy định	Bản sao; file PDF	x			
7	Hợp đồng giữa Nhà đầu tư/Chủ đầu tư với cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Bản sao; file PDF	x			
II	HỒ SƠ KHẢO SÁT, THIẾT KẾ, DỰ TOÁN					
8	Báo cáo kết quả khảo sát xây dựng	Bản sao; file PDF	x			
9	Bản vẽ kết quả khảo sát xây dựng	Bản sao; file PDF và file AutoCAD	x			
10	Hồ sơ thiết kế cơ sở được phê duyệt/thẩm định và các lần điều chỉnh nếu có	Bản sao; file PDF và file AutoCAD	x			
11	Bản vẽ thiết kế cơ sở	Bản sao; file PDF và file AutoCAD	x			
12	Thuyết minh thiết kế cơ sở	Bản sao; file PDF	x			
13	Tổng mức đầu tư được phê duyệt	Bản sao; file PDF	x			
14	Quyết định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và các quyết định điều chỉnh nếu có	Bản sao; file PDF	x			
15	Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt/thẩm định và danh mục các thay đổi thiết kế trong quá trình thi công nếu có	Bản sao; file PDF và file AutoCAD	x			
16	Bản vẽ tổng mặt bằng hệ thống thoát nước mưa, nước thải, trạm bơm, trạm xử lý nước thải, hồ điều hòa, cửa thu, cửa xả và các hạng mục liên quan	Bản sao; file PDF và file AutoCAD	x			
17	Hồ sơ dự toán, tổng dự toán hoặc dự toán hạng mục đề nghị bàn giao	Bản sao; file PDF và file Excel nếu có	x			
18	Chỉ dẫn kỹ thuật, quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng cho công trình/hạng mục công trình	Bản sao; file PDF				

STT	Thành phần hồ sơ, tài liệu	Hình thức/dịnh dạng hồ sơ	Có	Không có	Không áp dụng	Ghi chú
III	HỒ SƠ MÔI TRƯỜNG, VẬN HÀNH, BẢO TRÌ					
19	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc hồ sơ môi trường tương đương nếu có	Bản sao; file PDF	x			
20	Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc hồ sơ môi trường đã được xác nhận/phê duyệt nếu có	Bản sao; file PDF	x			
21	Giấy phép môi trường hoặc văn bản môi trường liên quan nếu có	Bản sao; file PDF				
22	Thông báo kết quả kiểm tra vận hành thử nghiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hạng mục xử lý nước thải nếu có	Bản sao; file PDF			x	
23	Kết quả quan trắc môi trường độc lập đối với trạm xử lý nước thải nếu có	Bản sao; file PDF			x	
24	Quy trình vận hành, khai thác công trình, thiết bị, trạm bơm, trạm xử lý nước thải	Bản sao; file PDF			x	
25	Quy trình bảo trì công trình, thiết bị, trạm bơm	Bản sao; file PDF	x			
IV	HỒ SƠ HOÀN CÔNG, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG, NGHIỆM THU					
26	Bản vẽ hoàn công toàn bộ hệ thống, hạng mục công trình đề nghị bàn giao, có danh mục bản vẽ kèm theo	Bản sao; file PDF và file AutoCAD	x			
27	Nhật ký thi công xây dựng	Bản sao; file PDF	x			
28	Biên bản nghiệm thu công việc xây dựng, nghiệm thu giai đoạn, nghiệm thu bộ phận công trình, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình	Bản sao; file PDF	x			
29	Kết quả thí nghiệm vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình	Bản sao; file PDF	x			
30	Kết quả quan trắc, kiểm định chất lượng công trình, thử nghiệm khả năng chịu lực, thử kín, thử áp, chạy thử nếu có	Bản sao; file PDF			x	
31	Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào sử dụng; phụ lục tồn tại cần khắc phục nếu có	Bản sao; file PDF	x			
32	Thông báo chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành của cơ quan chuyên môn về xây dựng nếu thuộc đối tượng kiểm tra công tác nghiệm thu	Bản sao; file PDF	x			
33	Hồ sơ giải quyết sự cố công trình nếu có	Bản sao; file PDF		x		
V	HỒ SƠ THIẾT BỊ, CẤP ĐIỆN, CẤP NƯỚC VÀ TÀI SẢN					
34	Hồ sơ quản lý chất lượng thiết bị lắp đặt vào công trình, bao gồm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ	Bản sao; file PDF	x			
35	Chứng chỉ chất lượng, chứng nhận xuất xứ, chứng nhận hợp quy/hợp chuẩn của thiết bị, vật tư nếu có	Bản sao; file PDF	x			
36	Biên bản nghiệm thu lắp đặt tĩnh thiết bị	Bản sao; file PDF	x			
37	Biên bản nghiệm thu chạy thử đơn động, liên động, chạy thử có tải nếu có	Bản sao; file PDF			x	
38	Sổ nhật ký chạy thử, tài liệu hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng thiết bị	Bản sao; file PDF			x	
39	Tài liệu chứng minh đủ điều kiện cấp điện, cấp nước đối với hạng mục có sử dụng điện, nước	Bản sao; file PDF	x			

STT	Thành phần hồ sơ, tài liệu	Hình thức/định dạng hồ sơ	Có	Không có	Không áp dụng	Ghi chú
40	Danh mục thiết bị, vật tư, phụ tùng dự phòng, vật tư thay thế nếu có	Bản chính/bản sao; file PDF và file Excel			x	
VI	HỒ SƠ GIÁ TRỊ, QUYẾT TOÁN, KHỐI LƯỢNG BÀN GIAO					
41	Hợp đồng thi công xây dựng, hợp đồng cung cấp thiết bị, hợp đồng tư vấn và các phụ lục liên quan nếu có	Bản sao; file PDF	x			
42	Hồ sơ đề nghị quyết toán A-B của hạng mục đề nghị bàn giao, có xác nhận của Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan	Bản chính/bản sao; file PDF và file Excel	x			
43	Danh mục khối lượng dự kiến bàn giao theo Mẫu số 02	Bản chính; file PDF và file Excel	x			
44	Hồ sơ, tài liệu khác có liên quan đến công trình, tài sản đề nghị bàn giao	Bản chính/bản sao; file PDF	x			
VII	HỒ SƠ HOÀN THIỆN SAU QUÁ TRÌNH KIỂM TRA, TRƯỚC KHI KÝ BÀN GIAO					
45	Biên bản kiểm tra hồ sơ và hiện trường	Bản chính; file PDF				
46	Văn bản thông báo hoàn thành khắc phục tồn tại của Chủ đầu tư nếu có	Bản chính; file PDF				
47	Biên bản kiểm tra kết quả khắc phục tồn tại nếu có	Bản chính; file PDF				
48	Biên bản bàn giao công trình, hạng mục công trình giữa Chủ đầu tư, đơn vị tiếp nhận, đơn vị quản lý/vận hành, nhà thầu và các bên liên quan	Bản chính; file PDF				
49	Tài liệu xác định giá trị tài sản bàn giao theo quy định, gồm: hồ sơ quyết toán, hồ sơ giá trị khối lượng hoàn thành, bảng tổng hợp giá trị tài sản, quyết định phê duyệt quyết toán hoặc văn bản xác định giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền	Bản chính/bản sao hợp pháp; file PDF và file Excel				
50	Biên bản kiểm tra, xác nhận hoàn thành nghĩa vụ bảo hành hoặc cam kết bảo hành còn lại của Chủ đầu tư/nhà thầu nếu có	Bản chính; file PDF				

Ghi chú:

1. Khi gửi hồ sơ đề nghị tiếp nhận bàn giao lần đầu, Chủ đầu tư gửi tối thiểu các hồ sơ từ STT 1 đến STT 44, trừ các hồ sơ chưa phát sinh tại giai đoạn đề nghị bàn giao.
2. Các hồ sơ từ STT 45 đến STT 50 được hoàn thiện trong quá trình kiểm tra, khắc phục tồn tại và trước khi ký biên bản bàn giao chính thức.
3. Hồ sơ bản giấy phải được sắp xếp, đánh số thứ tự, đóng quyển hoặc đóng cặp theo từng nhóm nội dung; hồ sơ điện tử phải lưu trong thiết bị lưu trữ hoặc đường dẫn dữ liệu, đặt tên file rõ ràng, thống nhất với danh mục hồ sơ.
4. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ, hợp pháp của hồ sơ, tài liệu cung cấp.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
 Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lý Tuấn Anh

ĐƠN VỊ KIỂM TRA HỒ SƠ
 Ký, ghi rõ họ tên

Mẫu số 02

DANH MỤC KHỐI LƯỢNG, TÀI SẢN ĐỀ NGHỊ BÀN GIAO

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước mưa, nước thải

Kèm theo Văn bản đề nghị bàn giao số 3.4./2026/CV-ARECA VN, ngày 04/8/2026 Của Liên danh Công ty cổ phần đầu tư và dịch vụ Areca Việt Nam, Công ty cổ phần tập đoàn Bách Việt, Công ty cổ phần BV Land, Công ty cổ phần phát triển hạ tầng TMG

Tên dự án: Khu đô thị mới phía Tây Đinh Trì, thành phố Bắc Giang

Địa điểm xây dựng: Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh

Chủ đầu tư/ Đơn vị đề nghị bàn giao: Liên danh Công ty cổ phần đầu tư và dịch vụ Areca Việt Nam, Công ty cổ phần tập đoàn Bách Việt, Công ty cổ phần BV Land, Công ty cổ phần phát triển hạ tầng TMG

Đơn vị quản lý/vận hành sau bàn giao:

Thời điểm lập danh mục: ngày 04 tháng 8 năm 2026

STT	Tên tài sản/ hạng mục công trình	Thông số kỹ thuật yêu cầu	Đơn vị tính	Khối lượng	Tình trạng hiện tại	Giá trị tài sản theo tài liệu xác định giá trị	Ghi chú
A	HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA						
I	Tuyển công, mương, rãnh thoát nước mưa						
1	Cống tròn bê tông cốt thép	D400; Tải trọng C; từ Ga B4 đến B142;C2	md	865,0		18.601.307.093	3.932.107.299
		D600; Tải trọng C; từ Ga B19-B143; C1-C5	md	275,0		10.014.870.472	
		D600; Tải trọng TC; từ Ga B19-B143; C1-C5	md	1395,0			
		D800; Tải trọng C; từ Ga B27đến B30; B68 đến B8; B86 đến B93; B95 đến B86l; B08 đến B112, B12.	md	75,0			
		D800; Tải trọng TC; từ Ga B27đến B30; B68 đến B8; B86 đến B93; B95 đến B86l; B08 đến B112,	md	252,5			
		D1000; Tải trọng C; A1 đến A5; B30 - B39; B93-B94 - B4	md	50,0			
		D1000; Tải trọng TC; A1 đến A5; B30 - B39; B93-B94 - B4	md	262,5			
		BxH=1600x1600; tải trọng VH; từ Ga B1 đến B21-CXB	md	310,6			
		BxH=1600x1600; tải trọng HL93; từ Ga B1 đến B21-CXB	md	278,4			
		BxH=2000x2000; tải trọng HL93; từ Ga CX1-H1-CX2	md	21,6			
2	Cống hộp bê tông cốt thép					5.834.707.470	

		BxH=1000x1000; tải trọng HL93; từ Ga CX1-H1	md	9,0	Tốt	Theo giá trị quyết toán Hợp đồng ngày 01/12/2025
3	Mương/Rãnh thoát nước	BxH=600x800; kết cấu gạch bê tông không nung, từ Ga B76-B84	md	155,7		
II	Hố ga, hố thu, cửa thu nước					
4	Hố ga bê tông cốt thép	Vật liệu: Bê tông cốt thép	cái	152		
5	Nắp ga	Nắp ga composite 900x900 tải 125KN	cái	103		
		Nắp ga composite 900x900 tải 400KN	cái	9		
		Nắp thép tấm dày 7mm	cái	40		
6	Hố thu nước	Kết cấu bê tông cốt thép	cái	226		
7	Rãnh sông	Xây gạch bê tông không nung, nắp bê tông cốt thép	cái	126		
8	Song chắn rác	Song chắn rác composite KT 960x530 tải 250KN	cái	226		
9	Ống thu gom	Ống nhựa uPVC D140 C3	100md	17,3		
		Ống nhựa uPVC D160 C3	100md	6,9		
III	Hồ điều hoà, cửa xả, điểm đầu nối					
10	Hồ điều hoà	Diện tích mặt nước: 4035 m2 ; Dung tích: 9805m3; cao trình mặt nước: +3,48	hồ	1		
11	Cửa xả thoát nước mưa	Cửa xả D800; vị trí xả: Hồ điều hoà	cái	1		
		Cửa xả D1800; vị trí xả: Mương cuối tuyến 3; đầu tuyến 3	cái	2		
		Cửa xả D2000; vị trí xả: Mương cuối tuyến 3	cái	2		
12	Điểm đầu nối thoát nước mưa	Toạ độ: X=402185,8; Y= 2355259.5; đầu nối từ tuyến cống hộp B2000 hiện hữu vào tuyến cống hộp B1600 của dự án.	Điểm	1		
B	HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THÁI					
I	Tuyến cống, ống thu gom nước thải					
13	Ống HDPE/uPVC/bê tông cốt thép thu gom nước thải	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp SN8, đường kính ống 300mm	md	216,0	Tốt	Theo giá trị quyết toán Hợp đồng
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp SN8, đường kính ống 600mm	md	260,0		
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 vách SN4, đường kính ống 300mm	md	2248,0		
		ống nhựa gân xoắn HDPE 2 vách SN4, đường kính ống 600mm	md	264,0		
14	Rãnh kỹ thuật, hào kỹ thuật liên quan	Kích thước B400; kết cấu : xây gạch bê tông không nung, nắp: tấm đan bê tông cốt thép	md	603,0		
II	Hố ga, giếng thăm, điểm đầu nối nước thải					

15	Hố ga/giếng thăm nước thải	Vật liệu: Bê tông cốt thép	cái	176	2.630.887.698	01/12/2025
16	Nắp hố ga nước thải	Nắp ga composite KT 900x900 tải 125KN	cái	110		
17	Ống đầu nối TNT các hệ dân	Nắp ga composite KT 900x900 tải 400KN	cái	8		
		Nắp thép tấm dày 7mm	cái	24		
		Ống PVC DN6 D125mm	md	1112,0	491.154.604	
		Ống PVC DN6 D140mm	md	7240,0		
18	Điểm đầu nối nước thải	Tọa độ/vị trí: X=2355033.6; Y=420004.5; đầu nối vào tuyến công D600 đi qua cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn. Tuyến công nằm trong dự án: xây dựng cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước trên địa bàn TP Bắc Giang				
C	Trạm bơm nước thải				1.376.245.011	
19	Kết cấu trạm bơm	Diện tích 30,24 m ² ; kết cấu bê tông cốt thép	nhà/trạm	1	1.376.245.011	Theo giá trị quyết toán Hợp đồng ngày 01/12/2025
20	Máy bơm	Công suất 260 m ³ /h; số lượng 03; hãng sản xuất ShangHai Kaiquan Pump.	bộ	3		
21	Tủ điện điều khiển, thiết bị điện	Tủ điện điều khiển 1100x500x350	bộ	1		

Tổng hợp chung:

- Tổng chiều dài tuyến công thoát nước mua đề nghị bàn giao: 3950,3 m.
- Tổng chiều dài tuyến công/ống thoát nước thải đề nghị bàn giao: 3591 m.
- Tổng số hố ga, hố thu, giếng thăm: 554 cái.
- Tổng số cửa xả/điểm đầu nối: 5/2 cái/điểm.
- Tổng số trạm bơm: 01 trạm bơm nước thải
- Tổng số trạm/nhà máy xử lý nước thải: 0 trạm/nhà máy.
- Công suất xử lý nước thải thiết kế: 7500 m³/ngày đêm.
- Tổng giá trị tài sản theo tài liệu xác định giá trị tài sản: 28.276.652.530 đồng.

Cam kết của Chủ đầu tư:

Chủ đầu tư cam kết danh mục khối lượng, tài sản nêu trên phù hợp với hồ sơ hoàn công, hồ sơ nghiệm thu, hồ sơ chất lượng, hồ sơ tài sản và hiện trạng công trình; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ, trung thực của số liệu, thông tin, giá trị và tình trạng tài sản đề nghị bàn giao.

ĐƠN VỊ TIẾP NHẬN/KIỂM TRA

Ký, ghi rõ họ tên

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ 

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu 



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lý Xuân Anh

DANH MỤC KHỐI LƯỢNG, TÀI SẢN ĐỀ NGHỊ BÁN GIAO
Hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước mưa, nước thải

Kèm theo Văn bản đề nghị bán giao số 34./2026/CV-ARECA VN, ngày 04/8/2026 Của Liên danh Công ty cổ phần đầu tư và dịch vụ Areca Việt Nam, Công ty cổ phần tập đoàn Bách Việt, Công ty cổ phần BV Land, Công ty cổ phần phát triển hạ tầng TMG

Tên dự án: Khu đô thị mới phía Tây Đình Trì, thành phố Bắc Giang

Địa điểm xây dựng: Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh

Chủ đầu tư/ Đơn vị đề nghị bán giao: Liên danh Công ty cổ phần đầu tư và dịch vụ Areca Việt Nam, Công ty cổ phần tập đoàn Bách Việt, Công ty cổ phần BV Land, Công ty cổ phần phát triển hạ tầng TMG

Đơn vị quản lý/vận hành sau bán giao nếu có:

Thời điểm lập danh mục: ngày 04 tháng 8 năm 2026

STT	Tên tài sản/ hạng mục công trình	Thông số kỹ thuật yêu cầu	Đơn vị tính	Quyết toán		
				Đơn giá (VNĐ)	Khối lượng	Giá trị tài sản theo tài liệu xác định giá trị tài sản
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)
I	THOÁT NƯỚC MƯA + KÈ HỒ					18.601.307.093
1	KÈ HỒ				-	2.782.668.064,00
	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m3, đất cấp I		100m3	896.900	93,38	83.752.522
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi <= 500m, đất cấp I, vận chuyển đất vết bùn		100m3	1.300.800	-	-
	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 2x4, vữa mác 150		m3	1.418.500	77,50	109.933.750
	Đóng cọc tre bằng thủ công, chiều dài cọc <= 2,5m vào đất cấp I		100m	1.235.100	96,20	118.816.620
	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng kê hồ, đá 1x2, mác 250		m3	2.085.400	150,83	314.540.882
	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng		100m2	18.437.600	9,51	175.341.576
	Công tác gia công lắp đặt cốt thép: Cốt thép xà dầm, giằng, ngang, hướng cốt thép <=		tấn	22.835.900	5,86	133.818.374
	Lông tác gia công lắp đặt cốt thép: Cốt thép xà dầm, giằng, ngang, hướng cốt thép <=		tấn	21.294.700	1,27	27.044.269
	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm lát, đá 1x2, mác 200		m3	1.724.900	20,67	35.653.683
	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn thép, ván khuôn tấm lát		100m2	9.400.800	4,43	41.645.544
	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm lát		tấn	23.544.500	0,72	16.952.040
	Lát tấm lát bê tông đúc sẵn, vữa XM mác 75		m2	77.200	502,93	38.826.196
	Xây đá béc, xây mái dốc thẳng, vữa XM mác 100		m3	1.489.600	492,31	733.344.976
	Rải vải địa kỹ thuật làm móng công trình		100m2	2.226.900	21,59	48.078.771
	Xây đá béc, xây móng, chiều dày <= 60cm, vữa XM mác 100		m3	1.362.900	199,18	271.462.422
	Lắp đặt ống nhựa PVC D48, đoạn ống dài 2m, đường kính ống 48mm		100m	4.779.000	0,94	4.492.260
	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m3, đất cấp II		100m3	1.053.400	26,13	27.525.342
	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90		100m3	3.429.400	1,96	6.721.624
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi <= 500m, đất cấp II		100m3	1.490.700	-	-
	Gia công lan can		tấn	12.739.000	5,40	68.790.600
	Thép hộp 50x50x2.5		kg	25.791	1.488,96	38.401.767
	Thép hộp 25x25x2		kg	25.791	1.904,67	49.123.344

STT	Tên tài sản/ hạng mục công trình	Thông số kỹ thuật yêu cầu	Đơn vị tính	Quyết toán		
				Đơn giá (VND)	Khối lượng	Giá trị tài sản theo tài liệu xác định giá trị tài sản
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)
	Thép ống 50x2.5		kg	25.791	2.006,64	51.753.252
	Lắp dựng lan can sắt		m2	188.800	278,40	52.561.920
	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 1 nước phủ		m2	44.310	299,44	13.268.186
	Chết khe lún bằng dây dây tấm nhựa		m	132.400	110,64	14.648.736
	Đắp đất dẽ, đắp, kênh mương bằng máy lu bánh thép 16T, dung trọng <=1,8 T/m3		100m3	596.500	19,09	11.387.185
	Đất đắp (Hệ số đào đắp K95: 1.13)		m3	128.400	2.157,32	276.999.888
	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 25T, độ chặt yêu cầu K=0,95		100m3	931.500	19,09	17.782.335
2	NƯỚC MƯA			-	-	15.818.639,029
2.1	CÔNG TRÒN BTCT			-	-	3.932.107,299
	Đào kênh mương, chiều rộng <= 6m, máy đào 1,25m3, đất cấp II		100m3	2.565.100	51,80	132.872.180
	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90		100m3	28.434.800	17,00	483.391.600
	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95		100m3	28.532.000	7,79	222.264.280
	Thi công lớp đá đệm móng, đệm đáy cống		m3	934.900	19,47	18.202.503
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi <= 700m, đất cấp II, tạm tính trong phạm vi công trình		100m3	1.681.200	-	-
	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2,5m, D400mm tại C		đoạn ống	1.248.800	346,00	432.084.800
	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống, đường kính D400mm dưới đường		cái	166.300	691,00	114.913.300
	Nối ống bê tông bằng phương pháp xam, đường kính 400mm		mối nối	38.700	311,00	12.035.700
	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2,5m, D600mm tại TC		đoạn ống	1.722.000	558,00	960.876.000
	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2,5m, D600mm tại C		đoạn ống	1.802.300	110,00	198.253.000
	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống, đường kính D600mm trên hè		cái	170.100	1.115,00	189.661.500
	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống, đường kính D600mm dưới đường		cái	195.300	219,00	42.770.700
	Nối ống bê tông bằng phương pháp xam, đường kính D600mm		mối nối	56.300	573,00	32.259.900
	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2,5m, D800mm tại TC		đoạn ống	3.126.400	101,00	315.766.400
	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2,5m, D800mm tại C		đoạn ống	3.378.600	30,00	101.358.000
	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống, đường kính D800mm trên hè		cái	236.700	201,00	47.576.700
	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống, đường kính D800mm trên hè		cái	262.400	60,00	15.744.000
	Nối ống bê tông bằng phương pháp xam, đường kính 800mm		mối nối	76.500	120,00	9.180.000
	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2,5m, D1000mm tại TC		đoạn ống	3.795.000	105,00	398.475.000
	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2,5m, D1000mm tại C		đoạn ống	4.599.500	20,00	91.990.000
	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống, đường kính D1000mm trên hè		cái	285.400	210,00	59.934.000
	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống, đường kính D1000mm dưới đường		cái	323.200	40,00	12.928.000
	Nối ống bê tông bằng phương pháp xam, đường kính 1000mm		mối nối	94.800	116,00	10.996.800
	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90		100m3	3.429.400	8,10	27.778.140
	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95		100m3	128.400	6,19	794.796
2.2	RÀNH THOÁT NƯỚC XÂY GẠCH			-	-	248.055,703
	Đào rãnh máy đào 1,25m3, đất cấp II		100m3	2.578.000	2,19	5.645.820

STT	Tên tài sản/ hạng mục công trình	Thông số kỹ thuật yêu cầu	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Quyết toán		
					Khối lượng	Tình trạng hiện tại	Giá trị tài sản theo tài liệu xác định giá trị tài sản
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Thi công lớp đá đệm móng, đệm đá dăm		m3	983.600	19,31		18.993.316
	Đổ bê tông thi công bằng máy trộn, bê tông thương phẩm, rãnh nước, đá 1x2, mác 200		m3	1.736.900	19,31		33.539.539
	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng bằng		100m2	10.952.900	0,31		3.395.399
	Xây tường thi công gạch bê tông (10,5x6x22)cm, rãnh thoát nước, vữa XM mác 100		m3	1.721.700	53,38		91.904.346
	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75		m2	88.100	242,64		21.376.584
	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thi công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, đá 1x2, mác 200		m3	1.716.300	16,19		27.786.897
	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan		100m2	9.452.100	0,62		5.860.302
	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan		tấn	23.426.800	1,25		29.283.500
	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thi công, trọng lượng <= 100kg		1 cấu kiện	39.500	260,00		10.270.000
	Đắp đất công trình bằng đầm dùi cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90		100m3	3.429.400	-		-
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi <= 700m, đất cấp II, tạm tính trong phạm vi công trình		100m3	1.689.600	-		-
2.3	CÔNG HỘP			-	-		5.834.707.470
	Đào kênh mương, chiều rộng <= 6m, máy đào 1,25m3, đất cấp II		100m3	2.578.000	36,22		93.375.160
	Thi công lớp đá đệm móng, đá dăm lót đáy cống		m3	939.600	148,76		139.774.896
	Đổ bê tông thi công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, vữa mác 100		m3	1.392.400	136,38		189.895.512
	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn BTL		100m2	10.993.900	1,24		13.632.436
	Lắp đặt cống hộp bê tông đơn, đoạn cống dài 1,2m - Quy cách 1600x1600mm tải VH		đoạn cống	9.401.800	258,85		2.433.655.930
	Lắp đặt cống hộp bê tông đơn, đoạn cống dài 1,2m - Quy cách 1600x1600mm tải HL93		đoạn cống	9.978.600	232,01		2.315.134.986
	Lắp đặt cống hộp bê tông đơn, đoạn cống dài 1,2m - Quy cách 2000x2000mm tải HL93		đoạn cống	11.618.100	18,00		209.125.800
	Thi công lắp đặt ống thoát nước bằng ống nhựa PVC, quy cách 160, 200, 250mm		mỗi nối	190.000	473,00		89.870.000
	Đắp cát công trình bằng máy đầm dùi cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95		mỗi nối	240.100	17,00		4.081.700
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi <= 700m, đất cấp II, tạm tính trong phạm vi công trình		100m3	28.532.000	10,30		293.879.600
	Lắp đặt cống hộp 1000x1000		đốt	1.689.600	-		-
				5.809.050	9,00		52.281.450
2.4	HỐ GA THẨM			-	-		3.395.895.168
	Đào hố ga, bằng máy đào 1,25m3, đất cấp II		100m3	2.203.700	22,85		50.354.545
	Thi công lớp đá đệm móng, đá 2x4		m3	978.700	62,04		60.718.548
	Đổ bê tông thi công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, vữa mác 100		m3	1.385.400	-		-
	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn BTL		100m2	16.399.500	-		-
	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thi công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông ga đúc sẵn, đá 1x2, mác 200		m3	1.919.800	268,84		516.119.032
	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thi công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan cổ ga đá 1x2, mác 200		m3	1.716.300	42,30		72.599.490
	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn thép, ván khuôn hố ga		100m2	11.028.900	30,92		341.013.588

STT	Tên tài sản/ hạng mục công trình	Thông số kỹ thuật yêu cầu	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Quyết toán		
					Khối lượng	Tình trạng hiện tại	Giá trị tài sản theo tài liệu xác định giá trị tài sản
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Ván khuôn thép, ván khuôn nhôm, ván khuôn gỗ. Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép hồ ga, đường kính $\leq 10\text{mm}$		100m2	9.332.400	1,55		14.465.220
	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép hồ ga, đường kính $\leq 10\text{mm}$		tấn	24.383.300	19,98		487.178.334
	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép hồ ga, đường kính $\leq 10\text{mm}$		tấn	22.635.300	29,73		672.947.469
	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép hồ ga, đường kính $\leq 10\text{mm}$		tấn	23.426.800	6,89		161.410.652
	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn, hồ ga		cái	210.900	152,00		32.056.800
	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trong phạm vi $> 50\text{kg}-200\text{kg}$ bằng cần cẩu, tấm đan		1 cấu kiện	39.458	152,00		5.997.616
	Thép D20 mạ kẽm		kg	27.743	902,80		25.046.380
	Thép L50x5 mạ kẽm		kg	21.412	1.149,99		24.623.586
	Gia công thang thép (chỉ tính vật liệu phụ)		tấn	11.352.400	2,05		23.272.420
	Lắp đặt thang thép		tấn	6.373.400	2,05		13.065.470
	Gia công nắp bằng thép tấm dày 7mm		tấn	29.753.200	2,47		73.490.404
	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện $\leq 100\text{kg}$		tấn	4.316.900	2,47		10.662.743
	Nối ống giao ga bằng phương pháp xam, đường kính 600mm		mỗi nối	56.600	175,00		9.905.000
	Nối ống giao ga bằng phương pháp xam, đường kính 800mm		mỗi nối	75.200	32,00		2.406.400
	Nối ống giao ga bằng phương pháp xam, đường kính 1000mm		mỗi nối	94.500	31,00		2.929.500
	Nắp ga composite 900x900 tại 125KN		cái	3.092.700	103,00		318.548.100
	Nắp ga composite 900x900 tại 400KN		cái	3.469.100	9,00		31.221.900
	Lắp đặt nắp ga		1 cấu kiện	38.952	112,00		4.362.624
	Đắp đất công trình bằng đầm dầm cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90		100m3	3.429.400	4,85		16.632.590
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi $\leq 700\text{m}$, đất cấp II, tạm tính trong phạm vi công trình		100m3	1.689.600	-		-
	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép hồ ga, đường kính $\leq 10\text{mm}$		tấn	24.383.300	-		-
	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông móng, chiều rộng móng $\leq 250\text{cm}$, đá 1x2, mác 300		tấn	22.635.300	-		-
	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90		m3	1.473.300	126,45		186.298.785
	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông ga đúc sẵn, đá 1x2, mác 250		100m3	28.434.800	8,39		238.567.972
	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông ga đúc sẵn, đá 1x2, mác 250		m3	2.084.900	-		-
2.5	HỒ THU NƯỚC MƯA			-	-		1.296.041.962
	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$, đất cấp II		m3	320.200	268,28		85.903.256
	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông hồ thu, đá 1x2, mác 250		m3	1.624.600	64,61		104.965.406
	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông hồ thu, đá 1x2, mác 250		m3	1.624.600	-		-
	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật		100m2	16.481.900	11,46		188.882.574
	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật		100m2	16.481.900	-		-
	Công tác gia công lắp đặt cốt thép. Cốt thép hồ thu, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$		tấn	21.178.000	0,75		15.883.500
	Song chắn rác composite KT 960x530 tại 250KN		cái	2.159.200	226,00		487.979.200
	Lắp đặt song chắn rác		1 cấu kiện	21.100	226,00		4.768.600
	Đắp đất công trình bằng đầm dầm cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90		100m3	3.296.800	-		-
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi $\leq 700\text{m}$, đất cấp II, tạm tính trong phạm vi công trình		100m3	1.645.600	-		-

STT	Tên tài sản/ hạng mục công trình	Thông số kỹ thuật yêu cầu	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Quyết toán		
					Khối lượng	Tình trạng hiện tại	Giá trị tài sản theo tài liệu xác định giá trị tài sản
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	HỒ GA THU NƯỚC MƯA (Bổ sung PL2)				-		-
	Đổ bê tông thi công bằng máy trộn, bê tông hố thu, đá 1x2, mác 200		m3	2.029.400	29,39		59.644.066
	Đổ bê tông thi công bằng máy trộn, bê tông vỉa hè, đá 2x4, mác 150		m3	1.510.000	13,52		20.415.200
	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép hố ga đường kính >10mm		tấn	22.749.000	12,72		289.367.280
	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90		100m3	28.434.800	-		-
	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95		100m3	28.532.000	1,34		38.232.880
2.6	RÀNH SỐNG			-	-		83.275.326
	Đổ bê tông thi công bằng máy trộn, bê tông móng, cốt thép móng, đá 1x2, mác 200		m3	1.558.100	9,30		14.490.330
	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật		100m2	16.338.400	0,46		7.515.664
	Xây tường thẳng gạch bê tông (10,5x6x22)cm, vữa XM mác 75		m3	1.696.400	13,00		22.053.200
	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75		m2	88.500	52,53		4.648.905
	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thi công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, đá 1x2, mác 200		m3	1.724.900	6,00		10.349.400
	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn tấm đan		100m2	9.499.600	0,32		3.039.872
	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan		tấn	23.544.500	0,69		16.245.705
	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg-200kg bằng cần cẩu		1 cấu kiện	39.458	125,00		4.932.250
2.7	CỬA XÁ			-	-		202.137.886
	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 10m, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp II		100m3	1.704.500	1,51		2.573.795
	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90		100m3	3.313.400	0,05		165.670
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 700m, đất cấp II		100m3	1.930.100	-		-
	Đổ bê tông thi công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng > 250 cm, đá 4x6, vữa mác 150		m3	1.351.100	5,48		7.404.028
	Thi công lớp đá đệm móng		m3	975.000	12,21		11.904.750
	Xây đá hộc, xây móng, chiều dày <= 60cm, vữa XM mác 100		m3	1.362.700	32,80		44.696.560
	Xây đá hộc, xây tường cánh, tường đầu cầu cao <= 2 m, vữa XM mác 100		m3	1.511.200	86,85		131.247.720
	Đổ bê tông thi công bằng máy trộn, bê tông tường, đá 1x2, mác 200		m3	1.642.100	0,80		1.313.680
	Đổ bê tông thi công bằng máy trộn, bê tông tường, đá 1x2, mác 200		m3	2.044.300	0,22		449.746
	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn bê tông lót		100m2	15.979.700	0,09		1.438.173
	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng		100m2	11.803.200	0,02		236.064
	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn tường		100m2	14.154.000	0,05		707.700
2.8	ỐNG THU GOM			-	-		826.418.215
	Đào kênh mương, chiều rộng <= 6m, máy đào 1,25m3, đất cấp II		100m3	2.578.000	6,46		16.653.880
	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90		100m3	3.429.400	6,06		20.782.164
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi <= 700m, đất cấp II		100m3	1.689.600	-		-
	Ống nhựa uPVC D140 C3		100m	24.774.700	17,31		428.850.057
	Ống nhựa uPVC D160 C3		100m	30.642.200	6,87		210.511.914
	Cút nhựa uPVC 45 độ D140		cái	143.500	408,00		58.548.000

STT	Tên tài sản/ hạng mục công trình	Thông số kỹ thuật yêu cầu	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Quyết toán		
					Khối lượng	Tình trạng hiện tại	Giá trị tài sản theo tài liệu xác định giá trị tài sản
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Cút nhựa uPVC 45 độ D160		cái	184.300	70,00		12.901.000
	Cồn thu uPVC D140x160		cái	187.200	136,00		25.459.200
	Y thu uPVC D140x160		cái	266.200	164,00		43.656.800
	Tê uPVC D160		cái	323.400	28,00		9.055.200
II	NƯỚC THẢI			-	-		7.454.523.602
I	TUYẾN ỐNG			-	-		4.332.481.300
	Đào kênh mương, chiều rộng <= 6m, máy đào 1,25m3, đất cấp II		100m3	2.578.000	44,77		115.417.060
	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90		100m3	3.429.400	9,47		32.476.418
	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90		100m3	28.577.700	14,87		424.950.399
	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95		100m3	28.675.400	9,48		271.842.792
	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95		100m3	3.949.700	13,10		51.741.070
	Vận chuyển đất bằng ô tô từ độ 10 tấn trong phạm vi <= 700m, đất cấp II		100m3	1.689.600	-		-
	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp SN8, đường kính ống 300mm		100m	96.081.100	2,16		207.535.176
	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp SN8, đường kính ống 600mm		100m	358.642.500	2,60		932.470.500
	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 vách SN4, đường kính ống 300mm		100md	69.002.589	22,48		1.551.178.192
	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 vách SN4, đường kính ống 600mm		100md	282.147.611	2,64		744.869.693
2	HỒ GA			-	-		2.630.887.698
	Đào hố ga, bằng máy đào 1,25m3, đất cấp II		100m3	2.214.800	16,05		35.547.540
	Thi công lớp đá đệm móng, đá 2x4		m3	990.600	51,54		51.055.524
	Đổ bê tông dúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông hố ga dúc sẵn, đá 1x2, mác 200		m3	1.929.400	239,12		461.358.128
	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông hố van, hố ga, đá 1x2, mác 250		m3	1.900.300	24,89		47.298.467
	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông hố van, hố ga, đá 1x2, mác 150		m3	1.768.500	22,38		39.579.030
	Lưu ý: bê tông ưu tiên dùng máy trộn - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tam cấp cơ ga		m3	1.724.900	26,20		45.192.380
	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông giằng cổ ga, đá 1x2, mác 200		m3	2.029.400	4,68		9.497.592
	Lắp dựng ga dúc sẵn		cái	224.600	176,00		39.529.600
	Lắp đặt tấm đan cỏ ga		1 cấu kiện	38.952	142,00		5.531.184
	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, ván khuôn hố ga		100m2	11.084.300	21,25		235.541.375
	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn thép, ván khuôn cỏ ga		100m2	9.379.300	1,40		13.131.020
	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn giằng cổ ga		100m2	17.962.100	0,65		11.675.365
	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông và tường ưu sau. Cốt thép hố ga, tường kim <=		tấn	24.505.800	22,67		555.546.486
	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông dúc sẵn. Cốt thép hố ga, đường kính cốt thép <= 10mm		tấn	22.749.000	9,32		212.020.680
	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép giằng ga, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m		tấn	22.835.900	0,40		9.134.360
	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông ưu sau. Kênh tường ưu sau kim <= 200 kg, ưu sau		tấn	7.553.300	0,52		3.927.716
	Thép L50x5		kg	21.225	545,61		11.580.572
	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông dúc sẵn. Cốt thép tấm đan cỏ ga		tấn	23.426.800	4,92		115.259.856
	Xây hố ga bằng gạch bê tông không nung vữa XM mác 75		m3	1.696.400	-		-

STT	Tên tài sản/ hạng mục công trình	Thông số kỹ thuật yêu cầu	Đơn vị tính	Quyết toán		
				Đơn giá (VND)	Khối lượng	Giá trị tài sản theo tài liệu xác định giá trị tài sản
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)
	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75		m ²	87.100	-	-
	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thi công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, đá 1x2, mác 200		m ³	1.724.900	3,96	6.830.604
	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan		100m ²	9.210.500	0,23	2.118.415
	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan		tấn	23.544.500	0,52	12.243.140
	Gia công cầu kiện thép uat sau tường bê tông, kích thước một cầu kiện 200x250x250		tấn	7.553.300	-	-
	Thép L50x5		kg	21.225	856,39	18.176.878
	Lắp đặt tấm đan nắp ga		1 cầu kiện	38.097	34,00	1.295.298
	Thép D20 mạ kẽm		kg	27.941	479,38	13.394.357
	Thép L50x5 mạ kẽm		kg	21.564	633,85	13.668.341
	Gia công thang thép (chỉ tính vật liệu phụ)		tấn	11.433.300	1,11	12.690.963
	Lắp đặt thang thép		tấn	6.418.800	1,11	7.124.868
	Gia công nắp bằng thép tấm dày 7mm		tấn	29.494.200	1,48	43.651.416
	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện ≤ 100 kg		tấn	4.174.400	1,48	6.178.112
	Nắp ga composite KT 900x900 tải 125KN		cái	3.130.300	110,00	344.333.000
	Lắp đặt nắp ga composite		1 cấu kiện	38.952	118,00	4.596.336
	Lớp vữa lát trước khi lắp đặt		m ²	60.700	55,03	3.340.321
	Nối ống D300 giao với ga bằng phương pháp xam		mỗi nối	29.718	257,00	7.637.526
	Nối ống D600 giao với ga bằng phương pháp xam		mỗi nối	54.900	33,00	1.811.700
	Chết khe nối bằng dây thừng tấm nhựa (Theo ĐG 164/2013)		m	131.100	-	-
	Đắp đất công trình bằng đầm dầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90		100m ³	3.429.400	6,82	23.388.508
	Vận chuyển đất bằng ô tô từ chỗ 7 tấn trong phạm vi ≤ 700m, đất cấp II		100m ³	1.930.100	-	-
	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép hồ ga, đường kính ≤ 10mm		tấn	24.505.800	-	-
	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép hồ ga, đường kính > 10mm		tấn	22.749.000	-	-
	Đắp cát công trình bằng máy đầm dầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95		100m ³	28.532.000	7,22	206.001.040
3	ĐÁU NÓI			-	-	491.154.604
	Đào kênh mương, chiều rộng ≤ 6m, máy đào 1,25m ³ , đất cấp II		100m ³	2.578.000	2,57	6.625.460
	Đắp đất công trình bằng đầm dầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90		100m ³	3.429.400	2,32	7.956.208
	Vận chuyển đất bằng ô tô từ chỗ 10 tấn trong phạm vi ≤ 700m, đất cấp II		100m ³	1.689.600	-	-
	Ống PVC DN6 D125mm		100m	17.715.800	11,12	196.999.696
	Ống PVC DN6 D140mm	o	100m	21.651.000	7,24	156.753.240
	Tê 45 độ uPVC D125		cái	193.200	64,00	12.364.800
	Tê 45 độ uPVC D140x125		cái	318.800	153,00	48.776.400
	Cút 45 độ uPVC D125		cái	95.700	240,00	22.968.000
	Cút 45 độ uPVC D140		cái	138.500	10,00	1.385.000
	Nút bịt uPVC D125		cái	78.600	298,00	23.422.800
	Nút bịt thông tắc uPVC D125		cái	95.500	64,00	6.112.000
	Nút bịt thông tắc uPVC D140		cái	111.300	70,00	7.791.000
4	RÀNH THOÁT NƯỚC XÂY GẠCH B400			-	-	844.576.824
	Đào rãnh, máy đào 0,8m ³ , đất cấp II		100m ³	2.577.700	6,27	16.162.179
	Thi công lớp đá đệm móng, đá 2x4		m ³	990.600	58,00	57.454.800

STT	Tên tài sản/ hạng mục công trình	Thông số kỹ thuật yêu cầu	Đơn vị tính	Quyết toán		
				Đơn giá (VNĐ)	Khối lượng	Giá trị tài sản theo tài liệu xác định giá trị tài sản
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)
	Đổ bê tông thi công bằng máy trộn, bề tổng móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 250, bề tổng dày móng		m3	1.589.300	88,00	139.858.400
	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng dày 10mm		100m2	11.127.800	1,81	20.141.318
	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm		tấn	21.284.400	2,85	60.660.540
	Đổ bê tông thi công bằng máy trộn, bề tổng xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 250, bề tổng giằng móng		m3	2.095.900	-	-
	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn giằng móng		100m2	18.565.300	-	-
	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m		tấn	22.721.700	-	-
	Xây thành rãnh bằng gạch bê tông không nung, vữa XM mác 75		m3	1.687.900	124,00	209.299.600
	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75		m2	88.500	561,00	49.648.500
	Lăng lóng rãnh, dày 2cm, vữa XM mác 75		m2	83.700	-	-
	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thi công - sản xuất bằng máy trộn. Bề tổng tấm đan, đá 1x2, mác 200		m3	1.724.900	52,00	89.694.800
	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan		100m2	9.499.600	1,21	11.494.516
	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bề tổng đúc sẵn. Cốt thép tấm đan		tấn	23.544.500	6,14	144.563.230
	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thi công, trọng lượng <= 100kg	1 cấu kiện		39.947	603,00	24.088.041
	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3		3.429.400	-	-
	Vận chuyển đất bằng ô tô từ đồ 7 tấn trong phạm vi <= 700m, đất cấp II	100m3		1.930.100	-	-
	Lăng lóng rãnh, dày 1cm, vữa XM mác 100		m2	83.700	257,00	21.510.900
	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95		100m3	3.949.700	-	-
III	TRẠM BƠM THOÁT NƯỚC THÁI			-	-	1.376.245.011
I	MÓNG			-	-	-
	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 10m, bằng máy đào 1,25m3, đất cấp II		100m3	1.705.900	4,53	7.727.727
	Đào đất móng bằng thi công, rộng > 3m, sâu > 3m, đất cấp II		m3	215.300	-	-
	Đổ bê tông thi công bằng máy trộn, bề tổng lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, vữa mác 100		m3	1.408.600	4,43	6.240.098
	Dỡ vữa móng ưu công bằng máy trộn, bề tổng cốt, vách trạm bơm tốt diện tích <= 0,1m2, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 250		m3	1.763.800	11,04	19.472.352
	Đổ bê tông thi công bằng máy trộn, bề tổng cốt, vách trạm bơm tốt diện tích <= 0,1m2, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 250		m3	2.395.400	33,35	79.886.590
	Đổ bê tông thi công bằng máy trộn, bề tổng dầm chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 250		m3	2.111.400	3,11	6.566.454
	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cốt, móng vuông, chữ nhật		100m2	16.592.400	2,48	41.149.152
	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm		tấn	21.284.400	0,25	5.321.100
	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm		tấn	20.761.700	6,09	126.438.753
	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m		tấn	22.835.900	-	-
	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m		tấn	21.294.700	0,03	638.841
	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày <= 33cm, vữa XM mác 100		m3	1.443.700	1,66	2.396.542
2	TRẠM BƠM THOÁT NƯỚC THÁI			-	-	-

STT	Tên tài sản/ hạng mục công trình	Thông số kỹ thuật yêu cầu	Đơn vị tính	Quyết toán		
				Đơn giá (VNĐ)	Khối lượng	Giá trị tài sản theo tài liệu xác định giá trị tài sản
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)
	MÓNG				-	-
	Cầu lắp đặt bê tông cốt thép đúc sẵn		cái	250.000.000	1,00	250.000.000
	Tạo dốc đáy bê tông M150		m3	1.649.400	3,60	5.937.840
	Đắp cát K95		100m3	28.532.000	2,89	82.457.480
	Nắp composite loại 1: 1.7x3.2m		cái	23.517.600	4,00	94.070.400
	Nắp composite loại 2: 1.9x3.4m		cái	27.927.200	4,00	111.708.800
	Nắp composite 900x900mm		cái	3.469.100	1,00	3.469.100
	Lắp đặt nắp hố ga Composite kt 1.7x3.2m		1 cấu kiện	38.097	4,00	152.388
	Lắp đặt nắp hố ga Composite kt 1.9x3.4m		1 cấu kiện	38.097	4,00	152.388
	Lắp đặt nắp hố ga Composite kt 900x900mm		1 cấu kiện	38.097	1,00	38.097
	Gia công thang thép		tấn	8.839.600	0,06	530.376
	Thép góc L50x5		kg	19.375	33,16	642.475
	Thép phi 20		kg	16.855	23,66	398.789
	Lắp dựng thang thép		m2	183.000	0,66	120.780
	Băng cản nước làm mạch ngừng thi công		m	144.900	40,80	5.911.920
	Lăng bê nước, giếng nước, giếng cấp, dây XM mác 100		m	83.100	23,37	1.942.047
	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75		m2	94.000	11,90	1.118.600
	Quét chống thấm trong bằng vật liệu chống thấm gốc xi măng		m2	106.100	145,03	15.387.683
	Quét chống thấm bên ngoài bằng vật liệu gốc bitum (Shell flinkote hoặc tương đương)		m2	234.500	125,72	29.481.340
	Nối ống bê tông bằng phương pháp xam, đường kính 600mm		mỗi nối	46.287	1,00	46.287
	Nối ống bê tông bằng phương pháp xam, đường kính 250mm		mỗi nối	29.066	1,00	29.066
	Sợi dây tẩm bitum		m	129.900	-	-
	VẬT TƯ TRẠM BƠM			-	-	-
	Lắp đặt máy bơm chìm		máy	1.121.600	3,00	3.364.800
	Lắp đặt van 2 chiều, đường kính van 300mm		cái	34.561.100	-	-
	Lắp đặt van 2 chiều, đường kính van 250mm		cái	24.822.000	3,00	74.466.000
	Lắp đặt van 2 chiều, đường kính van 50mm		cái	3.380.700	1,00	3.380.700
	Lắp đặt van 1 chiều, đường kính van 250mm		cái	21.048.800	3,00	63.146.400
	Lắp đặt cốn cân 100x250		cái	895.300	3,00	2.685.900
	Lắp đặt mối nối mềm đường kính 250mm		cái	2.144.000	6,00	12.864.000
	Cút inox 90 độ D250		cái	2.538.300	3,00	7.614.900
	Tê inox 300x250		cái	2.850.800	3,00	8.552.400
	Lắp đặt ống inox D300		100m	402.605.900	0,03	12.078.177
	Lắp đặt ống inox D250		100m	344.715.100	0,19	65.495.869
	Lắp đặt ống inox D50		100m	41.599.500	0,03	1.247.985
	Ro lưới rác		bộ	279.000	1,00	279.000
	Lắp đặt đồng hồ đo áp lực		cái	450.700	3,00	1.352.100
	Lắp bích thép đặc D300		cặp bích	2.976.800	1,00	2.976.800
	Lắp bích thép rỗng D250		cặp bích	1.995.300	21,00	41.901.300
	Lắp bích thép rỗng D300		cặp bích	2.376.300	1,00	2.376.300
	Lắp đặt ống nhựa u.PVC D60		100m	6.303.000	0,01	63.030
	Lắp đặt ống uPVC PN6 D315		100m	87.556.500	0,09	7.880.085

STT	Tên tài sản/ hạng mục công trình	Thông số kỹ thuật yêu cầu	Đơn vị tính	Quyết toán		
				Đơn giá (VND)	Khối lượng	Giá trị tài sản theo tài liệu xác định giá trị tài sản
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)
	Lắp đặt BU HDPE đường kính 315mm		cái	1.255.200	1,00	1.255.200
	Lắp đặt BU UPVC đường kính 315mm		cái	1.697.400	-	-
3	CÁP ĐIỆN TRAM BƠM			-	-	-
	Lắp đặt tủ điện điều khiển 1100x500x350		tủ	8.042.200	1,00	8.042.200
	Lắp đặt aptomat tổng 4 pha 80A		cái	1.112.100	1,00	1.112.100
	Lắp đặt aptomat 3 pha 40A		cái	996.400	3,00	2.989.200
	Lắp đặt aptomat 2 pha 20A		cái	865.500	1,00	865.500
	Lắp đặt aptomat 1 pha 10A		cái	130.500	1,00	130.500
	Lắp đặt aptomat 1 pha 5A		cái	130.500	1,00	130.500
	Lắp đặt máy biến dòng 80A		bộ	762.800	3,00	2.288.400
	Lắp đặt Ampe kế 32A		cái	130.400	2,00	260.800
	Lắp đặt Vol kế 500V		cái	121.400	1,00	121.400
	Chuyển mạch đo		cái	262.000	1,00	262.000
	Bộ khởi động Y/D		bộ	1.259.800	2,00	2.519.600
	Lắp đặt đèn chỉ thị 220V-5A		bộ	279.800	2,00	559.600
	Lắp đặt cầu chì 5A		bộ	230.300	3,00	690.900
	Bộ nguồn cấp điều khiển		bộ	472.600	1,00	472.600
	Bộ điều khiển bơm - tích hợp modem		bộ	529.500	1,00	529.500
	Lắp đặt phao điện tử		bộ	353.100	3,00	1.059.300
	Cáp XLPE/PVC/DSTA/PVC-4x35mm2		m	717.700	165,00	118.420.500
	Cáp XLPE/PVC/PVC/CU-4x6mm2		m	146.300	120,00	17.556.000
	Ống thép luồn dây D32		m	161.800	8,00	1.294.400
	Rải dây tiếp địa CU D10		m	336.700	8,00	2.693.600
	Lắp đặt tiếp địa		bộ	916.000	2,00	1.832.000